

HS ĐỌC KỸ PHẦN LÝ THUYẾT: CÁCH DÙNG, CÔNG THỨC, DẤU HIỆU THÌ ĐỘNG TỪ - VERB TENSES

I. Thì hiện tại đơn - The present simple tense

1. Cách dùng:

a. Dùng để diễn tả những hành động thường xuyên xảy ra, lặp đi lặp lại nhiều lần ở hiện tại

She always has milk for breakfast. (Cô ấy luôn uống sữa vào buổi sáng.)

b. Dùng để diễn tả thói quen

My sister often sleeps late at night and gets up late in the next morning.

c. Dùng để diễn tả chân lí, sự thật hiển nhiên

The Earth moves around the Sun. (Trái Đất quay quanh Mặt Trời.)

d. Dùng để nói về thời gian biểu, chương trình hoặc kế hoạch đã được cố định theo thời gian biểu

The plane takes off at 3 p.m this afternoon. (Chiếc máy bay cất cánh lúc 3 giờ chiều nay.)

Dùng để diễn tả nghề nghiệp

My mother is a doctor in a big hospital. (Mẹ tôi là bác sĩ trong một bệnh viện lớn.)

e. Dùng để diễn tả nguồn gốc, xuất xứ

I come from Thai Nguyen city. (Tôi đến từ thành phố Thái Nguyên.)

f. Dùng để diễn tả bình phẩm

She is not only beautiful but also intelligent. (Cô ấy không những xinh đẹp mà còn thông minh nữa.)

g. Dùng để diễn tả sở thích

Ví dụ:

I love walking in the rain because it gives me a pleasure. ()

2. Công thức

a. Câu khẳng định

TO BE

S + am/is/are

I am...

He/She is...

We/ you/ they are...

VERBS

S + V(s/es)

Lưu ý:

Chủ từ (S) là ngôi thứ 3, số ít thì động từ thêm s/es

Thêm es khi: V kết thúc là : O, S, Z, CH, X, SH.

- **Câu phủ định (-):** S + do/does + not + V (nguyên mẫu)

do not = don't/ does not = doesn't

- **Câu nghi vấn (?):** Do/ does + S + V (nguyên mẫu)?

Ví dụ 1:

(+): They clean the bedroom twice a day.

(-): They don't clean the bedroom twice a day.

(?): Do they clean the bedroom twice a day?

Ví dụ 2.

(+): My mother helps me with my homework every evening.

(-): My mother doesn't help me with my homework

every evening. (?): Does your mother help you with

your homework every evening?

3. Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại đơn

Always (luôn luôn), **usually** (thường xuyên), **often** (thường xuyên), **frequently** (thường xuyên), **sometimes** (thỉnh thoảng), **seldom** (hiếm khi), **rarely** (hiếm khi), **hardly** (hiếm khi), **never** (không bao giờ), **generally** (nhìn chung), **regularly** (thường xuyên).

Every day, every week, every month, every year,... (Mỗi ngày, mỗi tuần, mỗi tháng, mỗi năm). **Once/twice/three times/four times... a day/week/month/year**,... (một lần/hai lần/ba lần/ bốn lần... một ngày/tuần/tháng/năm).

4. Bài tập áp dụng

Give the correct form of the verbs in the brackets

1. He (go)_____to school every day.

2. She (come)_____from Germany.

3. My parents usually (go)____to work by car.

4. We (watch)_____TV every night.

5. He (walk)_____to work every day.

6. He (be)_____in Ca Mau.

7. They (be)_____students.

8. She (wash)_____her clothes every Sunday.

9. She (study)_____English every day.

10. He (want)_____to become a teacher.

11. She usually (walk)____to school.

12. What time _____Mary usually (get)_____up every morning?

13. She (not wash)_____her clothes every weekend.
14 they (be) teachers?
15. It (not be) often____cold in summer.

II. Thì hiện tại tiếp diễn - The present continuous tense

1. Cách dùng

a. Dùng để diễn tả những hành động đang xảy ra tại thời điểm nói

Ví dụ:

They are learning English at the moment (Hiện tại họ đang học tiếng Anh)

b. Diễn đạt một hành động sắp xảy ra trong tương lai gần. Thường diễn tả một kế hoạch đã lên lịch sẵn

Ví dụ:

We are having a big birthday party next weekend.

(Chúng tôi sẽ có một bữa tiệc sinh nhật lớn vào cuối tuần tới.)

c. Hành động thường xuyên lặp đi lặp lại gây sự bức mình hay khó chịu cho người nói. Cách dùng này được dùng với trạng từ “always, continually”

Ví dụ:

“You are always coming late” said the teacher
Giáo viên nói: “Em lúc nào cũng đi muộn”.

d. Diễn tả sự thay đổi của thói quen

Ví dụ:

I often have bread for breakfast but today I am having cakes and milk.

(Bữa sáng tôi thường dùng bánh mì nhưng hôm nay tôi lại ăn bánh ngọt và sữa)

2. Công thức

+ Câu khẳng định (+): **S + am/is/are + V-ing**

+ Câu phủ định (-): **S + am/is/are + (not)+ V-ing**

+ Câu nghi vấn (?): **Am/is/are + S + V-ing?**

Ví dụ:

(+): I am playing football with my friends. (Tôi đang chơi bóng đá với bạn của tôi.)
(-): I am not playing football with my friends.

(?): Are you playing football with your friends?

*** Lưu ý:**

+ Với những động từ tận cùng là một chữ "e" thì ta bỏ "e" trước khi thêm -ing. Ví dụ:

come → coming live → living write → writing

+ Với những động từ tận cùng là hai chữ “e” thì ta không phải bỏ “e”

trước khi thêm -ing. Ví dụ:

see → seeing

+ Với những động từ có một âm tiết, tận cùng là một phụ âm, trước là một nguyên âm thì ta phải gấp đôi phụ âm cuối trước khi thêm -ing.

Ví dụ:

get → getting put → putting stop → stopping

+ Với những động từ có hai âm tiết, tận cùng là một phụ âm, trước là một nguyên âm thì ta căn cứ vào

trọng âm của từ đó để xác định xem có phải gấp đôi phụ âm cuối hay không. Trường hợp 1. Nếu trọng âm rơi vào âm tiết

thứ nhất thì ta chỉ việc thêm -ing. Ví dụ:

Open → opening listen → listening answer → answering

Trường hợp 2: Nếu trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai thì ta phải gấp đôi phụ âm cuối trước khi thêm -ing. Ví dụ:

begin → beginning prefer → preferring permit → permitting

+ Với những từ tận cùng là “ie” thì ta đổi “ie” thành “y”

rồi thêm -ing. Ví dụ:

lie → lying die → dying

3. Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại tiếp diễn

a. Trong câu có các trạng từ chỉ thời gian

- Right now: Ngay bây giờ
- At the moment: Lúc này
- At present: Hiện tại
- At + giờ cụ thể ở hiện tại (at 12 o'clock) Ví dụ:

Now my sister is going shopping with my mother. (Bây giờ em gái tôi đang đi mua sắm với mẹ.)

b. Trong câu có các động từ như:

- Look! (Nhìn kìa!)
- Listen! (Hãy nghe này!)
- Keep silent! (Hãy im lặng!)

Ví dụ:

Look! The train is coming. (Nhìn kìa! Tàu đang đến.)

Listen! Someone is crying. (Nghe này! Ai đó đang khóc.)

Keep silent! The baby is sleeping. (Hãy im lặng! Em bé đang ngủ.) Bài tập áp dụng

1. He (watch)_____TV right now.
2. At present they (sit)_____in the class.
3. This year we (learn)_____English.
4. Look! Peter (play)_____football in the schoolyard.
5. Be quiet! The baby (sleep)_____.
6. Look! The man (smoke)_____there.
7. She (write)_____to her parents now.
8. My father (work)_____in the garden at the moment.
9. John (listen)_____to the radio now?

10. He (play)chess at the moment.
11. The workers (work)..... in the firm at the moment.
12. Please be quiet! You always (make)_so much noise so I can't concentrate.
13. Tony (not have)_____a bath at the moment.
14. Listen! He (read)_____a story by Shakespeare.
15. At present Richard (study)___in London.

III. Thì hiện tại hoàn thành - The present perfect tense

1. Cách dùng

a. Diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ, kéo dài tới hiện tại và vẫn còn khả năng sẽ tiếp diễn trong tương lai

Ví dụ:

I have learned English for 10 years (Tôi đã học tiếng Anh được 10 năm.)

b. Diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ nhưng không rõ thời gian

Ví dụ:

Someone has stolen my car. (Có ai đó đã lấy trộm ô tô của tôi.)

a. Diễn tả hành động lặp đi lặp lại nhiều lần trong quá khứ

Ví dụ:

She has seen this film several times. (Cô ấy đã xem bộ phim này vài lần rồi.)

b. Diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ nhưng để lại dấu hiệu hoặc hậu quả ở hiện tại

Ví dụ:

The children are dirty. Where have they been? (Bọn trẻ rất bẩn. Chúng đã ở đâu thế?)

The baby is crying. Have you made fun of him?

(Em bé đang khóc. Có phải cậu đã trêu chọc nó không?)

c. Diễn tả những kinh nghiệm, trải nghiệm

Ví dụ:

This is the first time I have ever eaten that kind of food.

(Đây là lần đầu tiên tôi ăn loại thức ăn đó.)

2. Công thức

+ Câu khẳng định (+): **S + have/has + V(p2)**

+ Câu phủ định (-): **S + have/has + not + V(p2)**

+ Câu nghi vấn (?): **Have/Has + S + V(p2)**

Ví dụ:

(+): My mother has worked as a teacher of English for 10 years.

(-): My mother has not worked/ hasn't worked as a teacher of English for 10 years. (T): Has your mother worked as a teacher of English for 10 years?

3. Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại hoàn thành

- just (vừa mới): dùng sau have/has, trước Vp2.
- recently, lately, so far (gần đây): thường đứng ở cuối câu.
- already (rồi): dùng sau have/has, trước Vp2.
- before (trước đây): đứng ở cuối câu.
- ever (đã từng): dùng sau have/has, trước Vp2.
- never (chưa từng, không bao giờ): dùng sau have/has, trước Vp2.
- for + N - quãng thời gian: trong khoảng (for a year, for a long time,...).
- since + N - mốc/điểm thời gian: từ khi (since 1992, since June,...).
- yet (chưa): dùng trong câu phủ định và câu hỏi.
- until now = up to now = up to the present (cho đến bây giờ).

4. Bài tập áp dụng

1. Tom (see)_____this film before
2. I already (finish)_____my exercise.
3. How long they (live)_____here? They (live)_____here since 1990.
4. My father (just wash)_____his car.
5. The students (discuss)_____the question recently.
6. Mary (never, be)_____to Hanoi.
7. We (know)_____each other for 5 years.
8. So far we (learn)_____five lessons.
9. We (be)_____pen pals for a long time.
10. They (not stay)_____here since last week.
11. Bob (see)_____this movie before.
12. Sandra (lend)_____her brother \$ 200 so far.
13. Rashid (just pass)_____his driving test.
14. Karen (study)_____Italian for three years now and is still studying.
15. The teacher (already, tell)_____to be quiet.

IV. Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn

- The present perfect continuous tense

1. Cách dùng

- a. *Hành động bắt đầu ở quá khứ và còn đang tiếp tục ở hiện tại (nhấn mạnh tính liên tục)*

Ví dụ:

My sister has been working here since 2010.

(Chị gái tôi đã làm việc ở đây từ năm 2010.)

b. Hành động đã kết thúc trong quá khứ, nhưng chúng ta quan tâm tới kết quả tới hiện tại

Ví dụ:

I am very tired now because I have been working hard for 12 hours. (Bây giờ tôi rất mệt vì tôi đã làm việc vất vả trong 12 tiếng đồng hồ.)

2. Công thức

+ Câu khẳng định (+): **S + have/has + been + Ving**

+ Câu phủ định (-): **S + have/has + not + been + Ving**

+ Câu nghi vấn (?): **Have/Has + S + been + Ving**

3. Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn

- **Since + mốc thời gian**

Ví dụ:

She has been working since the early morning. (Cô ấy làm việc từ sáng sớm.)

- **For + khoảng thời gian**

Ví dụ:

They have been listening to the radio for 3 hours. (Họ nghe đài được 3 tiếng đồng hồ rồi.)

- **All + thời gian** (all the morning, all the afternoon, all day,...) Ví dụ:

They have been working in the field all the morning. (Họ làm việc ngoài đồng cả buổi sáng.)

4. Bài tập áp dụng

Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc ở thì hiện tại hoàn thành hoặc hiện tại hoàn thành tiếp diễn.

1. I _____ (try) to learn English for years, but I _____ (not succeed) yet.
2. Mary is ill because she _____ (work) in the garden all day.
3. She _____ (work) so hard this week that she _____ (not have) time to go to the movies.
4. That book _____ (lie) on the table for weeks. You _____ (read) it yet?
5. He _____ (not be) here since Christmas. I wonder where he _____ (live) since then.
6. Jack _____ (go) to Paris for a holiday. He never _____ (be) there.

7. You _____ (sleep) so far? I _____ (ring) the bell for the last twenty minutes.
8. He _____ (write) a novel for two years, but he _____ (not finish) it yet.
9. Mary _____ (lose) her hat and she _____ (look) for it until now.
She (sleep) _____ for 10 hours! You must wake her.